



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 91

Ngày 08 tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30-8-2026	Quyết định số 96/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
30-8-2026	Quyết định số 97/2026/QĐ-UBND quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng nhóm hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển giai đoạn 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	16
04-9-2026	Quyết định số 98/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định chế độ thông tin, báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	19
04-9-2026	Quyết định số 99/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp xử lý các vấn đề về lãnh sự liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	26

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

03-9-2026	Quyết định số 06/2026/QĐ-CTUBND ban hành Quy chế quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	38
-----------	---	----

VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

03-9-2026	Quyết định số 2790/QĐ-UBND về việc bãi bỏ các Quyết định về bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu do UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.	50
-----------	--	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 96/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý hoạt động thông tin đối ngoại
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;**Căn cứ Luật Báo chí số 126/2025/QH15;**Căn cứ Nghị định số 72/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại;**Căn cứ Nghị định số 148/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại;**Căn cứ Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý hoạt động thông tin đối ngoại của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;**Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 208/TTr-SVHTTDL ngày 30 tháng 7 năm 2026;**Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.***Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.**Điều 2.** Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ

quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này và tổng hợp, báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2026.

Bãi bỏ Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 22/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy chế hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan báo chí, truyền thông của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 96/2026/QĐ-UBND)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về công tác quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc quản lý, tổ chức triển khai hoạt động thông tin đối ngoại của tỉnh Đắk Lắk. Những nội dung không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về hoạt động thông tin đối ngoại của tỉnh Đắk Lắk.

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan tham mưu thực hiện quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì làm đầu mối, phối hợp với các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài triển khai các hoạt động thông tin đối ngoại, quảng bá tỉnh Đắk Lắk ở nước ngoài, phối hợp các cơ quan liên quan thực hiện các hoạt động đối ngoại của tỉnh.

c) Các cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động thông tin đối ngoại trong phạm vi, lĩnh vực quản lý nhà nước được giao.

2. Nội dung quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, đề án, dự án, quy hoạch, chương trình, kế hoạch về hoạt động thông tin đối ngoại.

b) Tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu khoa học về thông tin đối ngoại; đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ và các đối tượng tham gia hoạt động thông tin đối ngoại.

c) Quản lý, hướng dẫn cơ quan thông tin, báo chí của tỉnh thực hiện công tác thông tin đối ngoại; chủ động cung cấp thông tin cho các cơ quan thông tấn, báo chí Trung ương, của tỉnh và nước ngoài; tổ chức theo dõi và tổng hợp dư luận báo chí trong nước và ngoài nước thông tin về tỉnh Đắk Lắk.

d) Hợp tác quốc tế về hoạt động thông tin đối ngoại.

đ) Kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thông tin đối ngoại của tỉnh theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức sơ kết, tổng kết hoạt động thông tin đối ngoại, đề xuất khen thưởng, kỷ luật đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thông tin đối ngoại về tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý hoạt động thông tin đối ngoại

1. Tuân thủ chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các điều ước quốc tế mà Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tuân thủ pháp luật và phong tục tập quán của nước sở tại.

2. Bảo đảm không ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, uy tín, hình ảnh, quan hệ ngoại giao, hợp tác quốc tế của Việt Nam và của tỉnh Đắk Lắk; bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Chủ động triển khai công tác thông tin đối ngoại của tỉnh một cách toàn diện, thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm theo từng giai đoạn. Kết hợp chặt chẽ thông tin đối nội và đối ngoại. Tăng cường trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp và chia sẻ thông tin trên môi trường mạng nhằm góp phần nâng cao nhận thức xã hội, tăng cường sự hiểu biết, thu hút đầu tư, xây dựng và quảng bá hình ảnh tỉnh Đắk Lắk.

4. Bảo đảm thông tin chính xác, kịp thời theo đúng định hướng thông tin tuyên truyền đối ngoại của Đảng, Nhà nước và của tỉnh Đắk Lắk trong từng thời kỳ cũng như các chương trình, kế hoạch, đề án thông tin đối ngoại đã được phê duyệt; việc phát ngôn và cung cấp thông tin phải đúng thẩm quyền theo quy định; không cung cấp, đăng tải, phát tán, đưa tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống nhằm xúc phạm danh dự của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của công dân.

5. Khi triển khai hoạt động thông tin đối ngoại trên không gian mạng, mạng xã hội và các nền tảng trực tuyến, phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc về bảo mật thông tin; xác thực nguồn tin; kiểm soát nội dung theo quy định của pháp luật; bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và ngăn ngừa việc phát tán tin giả, tin sai sự thật về Việt Nam và tỉnh Đắk Lắk; tuân thủ quy định pháp luật về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; quy định của pháp luật về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan quản lý nhà nước trên môi trường mạng.

6. Hoạt động thông tin đối ngoại được triển khai bảo đảm sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền với Ban Chỉ đạo công tác thông tin đối ngoại Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy trong công tác định hướng truyền thông, trong công tác đấu tranh, phản bác các thông tin thiếu chính xác, sai sự thật về Việt Nam và tỉnh Đắk Lắk; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trong việc vận động, huy động các nguồn lực tham gia hoạt động thông tin đối ngoại theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 5. Kinh phí cho hoạt động thông tin đối ngoại

1. Kinh phí cho các hoạt động thông tin đối ngoại của tỉnh được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành và các nguồn huy động hợp pháp khác.

2. Hằng năm, căn cứ kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị lập dự toán kinh phí thực hiện, tổng hợp vào dự toán ngân sách của cơ quan, đơn vị mình, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chương II

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

Điều 6. Thông tin đối ngoại

Thông tin đối ngoại bao gồm thông tin chính thức về Việt Nam và tỉnh Đắk Lắk, thông tin quảng bá hình ảnh tỉnh Đắk Lắk; thông tin tình hình thế giới vào tỉnh Đắk Lắk.

Điều 7. Cung cấp thông tin chính thức về tỉnh Đắk Lắk

1. Thông tin chính thức về tỉnh Đắk Lắk là thông tin về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; thông tin về tình hình của tỉnh Đắk Lắk trên các lĩnh vực và các thông tin khác được phép công khai theo mục tiêu, định hướng của tỉnh.

2. Thông tin chính thức về tỉnh Đắk Lắk do các cơ quan chuyên môn của tỉnh chủ động cung cấp theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

3. Thông tin chính thức về tỉnh Đắk Lắk được cung cấp bằng các hình thức sau đây:

a) Phát ngôn chính thức tại các sự kiện, diễn đàn trong nước và quốc tế.

b) Phát ngôn chính thức của Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh; phát ngôn chính thức của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

c) Hoạt động đối ngoại của Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh; trang thông tin điện tử và các kênh thông tin trên các nền tảng mạng xã hội chính thống khác của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh mạng và an toàn thông tin mạng.

đ) Xuất bản phẩm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài của cơ quan Nhà nước thuộc tỉnh Đắk Lắk.

e) Chương trình, sản phẩm báo chí trên các phương tiện thông tin đại chúng, kênh nội dung chính thức, ứng dụng chính thức trên không gian mạng của các cơ quan báo chí chủ lực (Thông tấn xã Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam) tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh mạng và an toàn thông tin mạng.

4. Việc cung cấp thông tin chính thức về tỉnh dưới mọi hình thức phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Cung cấp thông tin quảng bá hình ảnh tỉnh Đắk Lắk

1. Thông tin quảng bá hình ảnh tỉnh Đắk Lắk là thông tin về đất và người, lịch sử, các thành tựu trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của tỉnh.

2. Thông tin quảng bá hình ảnh tỉnh Đắk Lắk do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tới cộng đồng quốc tế, người Việt Nam ở nước ngoài trong đó bao gồm những người đã từng sinh sống, học tập, làm việc, công tác hoặc có nơi sinh, quê quán thuộc địa bàn tỉnh Đắk Lắk trước khi ra nước ngoài, thực hiện theo quy định của pháp luật và chịu sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Thông tin quảng bá hình ảnh của tỉnh Đắk Lắk được cung cấp bằng các hình thức sau đây:

a) Thông tin đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, trang thông tin điện tử của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh mạng và an toàn thông tin mạng.

b) Dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh Đắk Lắk.

c) Xuất bản phẩm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

d) Các chương trình, sản phẩm báo chí trên các phương tiện thông tin đại chúng, kênh nội dung chính thức, ứng dụng chính thức trên không gian mạng của các cơ quan thông tin, báo chí của tỉnh tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh mạng và an toàn thông tin mạng.

đ) Sản phẩm báo chí của các cơ quan thông tấn, báo chí; công ty truyền thông nước ngoài.

e) Sự kiện được tổ chức tại Việt Nam và nước ngoài.

g) Sự kiện do Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại nước ngoài tổ chức.

h) Hoạt động tiếp xúc, hợp tác với các cơ quan thông tấn, báo chí, truyền thông, phóng viên nước ngoài.

i) Hoạt động truyền thông trong các sự kiện lớn của tỉnh tổ chức tại nước ngoài.

k) Các phương thức hoạt động thông tin đối ngoại khác theo quy định của pháp luật.

4. Việc cung cấp thông tin quảng bá hình ảnh của tỉnh Đắk Lắk dưới mọi hình thức phải tuân thủ các quy định pháp luật của Việt Nam, pháp luật của quốc gia sở tại.

Điều 9. Cung cấp thông tin tình hình thế giới vào tỉnh Đắk Lắk

1. Thông tin tình hình thế giới vào tỉnh Đắk Lắk là thông tin về tình hình thế giới trên các lĩnh vực, thông tin về quan hệ giữa Việt Nam với các nước và các thông tin khác nhằm thúc đẩy quan hệ chính trị, xã hội, văn hóa, quốc phòng - an ninh giữa Việt Nam với các nước; phục vụ phát triển kinh tế đất nước; thúc đẩy tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

2. Thông tin tình hình thế giới vào tỉnh Đắk Lắk do các cơ quan Trung ương, cơ quan của tỉnh, các cơ quan tổ chức khác của Việt Nam ở nước ngoài, các cơ quan thông tấn, báo chí trực thuộc Chính phủ và của tỉnh Đắk Lắk (Thông tấn xã Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Báo và phát thanh, truyền hình Đắk Lắk) theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, thực hiện việc thu thập, tổng hợp và cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền, báo chí và người dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Các nguồn thông tin được sử dụng để thu thập, tổng hợp thông tin tình hình thế giới vào tỉnh Đắk Lắk bao gồm: Thông tin từ các nguồn công khai, chính thống của nước ngoài; thông tin từ nguồn cơ sở dữ liệu hợp pháp trong và ngoài nước cung cấp; thông tin được chia sẻ, trao đổi thông qua cơ chế phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Thông tin tình hình thế giới vào tỉnh Đắk Lắk được cung cấp bởi các cơ quan, tổ chức tại khoản 2 Điều này phải đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và được thực hiện bằng các hình thức sau:

a) Qua người phát ngôn.

b) Đăng tải qua Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk và trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành, địa phương.

c) Tại các cuộc giao ban báo chí định kỳ, đột xuất và các cuộc họp báo.

d) Qua các phương tiện thông tin đại chúng, kênh nội dung chính thức, ứng dụng chính thức trên không gian mạng đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh mạng và an toàn thông tin mạng.

đ) Thông qua hoạt động báo cáo hoặc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

e) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Cung cấp thông tin giải thích, làm rõ

1. Thông tin giải thích, làm rõ là những tư liệu, tài liệu, hồ sơ, lập luận nhằm giải thích, làm rõ các thông tin sai lệch về Việt Nam và tỉnh Đắk Lắk.

2. Các sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan khi nhận được thông tin, tài liệu, báo cáo sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh Đắk Lắk của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước có trách nhiệm chủ động cung cấp những tư liệu, tài liệu, hồ sơ, lập luận nhằm giải thích, làm rõ; triển khai các biện pháp thông tin tuyên truyền cần thiết để bảo vệ và nâng cao uy tín, hình ảnh của tỉnh Đắk Lắk.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh, các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật có trách nhiệm tổng hợp dư luận báo chí trong và ngoài nước khi phát hiện các thông tin sai lệch về tỉnh Đắk Lắk hoặc khi nhận được thông tin, tài liệu, báo cáo sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của tỉnh Đắk Lắk; cung cấp những tư liệu, tài liệu, hồ sơ, lập luận nhằm giải thích, làm rõ và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; triển khai các biện pháp thông tin tuyên truyền cần thiết để bảo vệ và nâng cao uy tín, hình ảnh tỉnh Đắk Lắk.

4. Thông tin có nội dung bí mật nhà nước phải tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 11. Cung cấp dữ liệu thông tin đối ngoại

1. Dữ liệu thông tin đối ngoại tỉnh Đắk Lắk là dữ liệu được số hóa, tích hợp từ dữ liệu của các cơ quan, đơn vị, địa phương và cơ quan báo chí của tỉnh nhằm phục vụ nhiệm vụ thông tin đối ngoại.

2. Dữ liệu thông tin đối ngoại tỉnh Đắk Lắk là nguồn cung cấp thông tin cho các phương tiện thông tin đại chúng trong và ngoài nước, phục vụ công tác tra cứu, tìm hiểu, nghiên cứu về tỉnh Đắk Lắk.

3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương và cơ quan báo chí của tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, tích hợp và cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Điều 12. Xuất bản phẩm thông tin đối ngoại

1. Xuất bản phẩm thông tin đối ngoại là các sản phẩm xuất bản bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài để cung cấp thông tin chính thức về tỉnh Đắk Lắk và quảng bá hình ảnh tỉnh Đắk Lắk tới cộng đồng quốc tế và cộng đồng người Đắk Lắk ở nước ngoài.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch xuất bản, phát hành các xuất bản phẩm thông tin đối ngoại trong một số lĩnh vực đặc thù, có tiềm năng trên địa bàn tỉnh.

Điều 13. Sự kiện tổ chức tại nước ngoài

1. Hoạt động tổ chức, tham gia sự kiện ở nước ngoài của tỉnh Đắk Lắk nhằm quảng bá đất nước, con người, lịch sử, văn hóa của dân tộc Việt Nam và tỉnh Đắk Lắk, tăng cường tình hữu nghị và quan hệ với các nước, vận động thu hút đầu tư, du lịch, trao đổi thương mại, mở rộng hợp tác.

2. Cơ quan được giao chủ trì tổ chức sự kiện ở nước ngoài có trách nhiệm phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện. Việc xây dựng kế hoạch và tổ chức hoạt động thông tin đối ngoại ở nước ngoài phải có ý kiến của Bộ Ngoại giao và cơ quan đại diện Việt Nam tại địa bàn về nội dung, hình thức và thời điểm tổ chức trước khi triển khai thực hiện.

Điều 14. Hoạt động hỗ trợ, hợp tác với các cơ quan thông tấn, báo chí, công ty truyền thông, phóng viên nước ngoài để quảng bá về tỉnh Đắk Lắk tại nước ngoài

1. Các cơ quan thông tấn, báo chí, công ty truyền thông, phóng viên nước ngoài được hỗ trợ, tạo điều kiện trong hoạt động viết tin, bài, sản xuất chương trình và thực hiện các xuất bản phẩm nhằm giới thiệu về tỉnh Đắk Lắk trên các phương tiện thông tin đại chúng của nước ngoài.

2. Hoạt động thông tin, báo chí của cơ quan thông tấn, báo chí, công ty truyền thông nước ngoài tại Đắk Lắk phải tuân thủ quy định về hoạt động, thông tin, báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản pháp luật liên quan.

Chương III**TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG****Điều 15. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu xây dựng và hướng dẫn tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thông tin đối ngoại; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, phê duyệt các đề án, dự án, chương trình, chiến lược, kế hoạch về thông tin đối ngoại dài hạn, trung hạn, hằng năm của tỉnh Đắk Lắk.

2. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chấp thuận trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài ở địa phương hoặc ban hành văn bản chấp thuận khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy định hướng công tác tuyên truyền thông tin đối ngoại và cung cấp thông tin cho các cơ quan thông tấn, báo chí Trung ương và địa phương thông qua các hình thức: giao ban báo chí định kỳ và các cuộc họp báo.

4. Hướng dẫn nội dung thông tin đối ngoại cho các cơ quan, đơn vị, địa phương, cơ quan thông tin, báo chí của tỉnh.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện hợp tác quốc tế trong hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, đánh giá hiệu quả công tác thông tin đối ngoại của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan thông tin báo chí của tỉnh.

7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương cung cấp, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan nhà nước với các cơ quan báo chí Trung ương và địa phương.

8. Xây dựng và thực hiện kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng và nghiệp vụ thông tin đối ngoại cho cán bộ phụ trách công tác thông tin đối ngoại tại các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan báo chí, đội ngũ làm công tác thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh.

9. Kiểm tra, phối hợp xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thông tin đối ngoại theo quy định của pháp luật.

10. Chủ trì tham mưu xây dựng báo cáo về hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh.

11. Tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết hoạt động thông tin đối ngoại; tham mưu khen thưởng, đề xuất xử lý kỷ luật... đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thông tin đối ngoại.

12. Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan cung cấp thông tin, giới thiệu, quảng bá về văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Đắk Lắk.

13. Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, thống kê đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ thông tin đối ngoại; tổng hợp, đề xuất nhu cầu, phương án bố trí nhân sự phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và tình hình thực tế của tỉnh.

Điều 16. Công an tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động thông tin đối ngoại của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh.

2. Theo dõi, tổng hợp thông tin liên quan đến an ninh đối ngoại của tỉnh Đắk Lắk để đề xuất chủ trương, biện pháp giải thích, làm rõ các thông tin sai lệch về tỉnh Đắk Lắk.

3. Bảo đảm an ninh, an toàn cho hoạt động thông tin đối ngoại theo đúng định hướng của Đảng, Nhà nước, phát hiện và đấu tranh chống các hoạt động của các thế lực thù địch lợi dụng thông tin đối ngoại chống Việt Nam và gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của tỉnh Đắk Lắk.

4. Tổ chức tham gia các hoạt động thông tin đối ngoại theo chức năng, nhiệm vụ và hướng dẫn của Bộ Công an.

Điều 17. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan tham mưu các nội dung hoạt động thông tin đối ngoại ở nước ngoài.

2. Cung cấp thông tin của tỉnh Đắk Lắk cho Bộ Ngoại giao và các cơ quan chức năng để phục vụ công tác tuyên truyền đối ngoại; phối hợp các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài triển khai các hoạt động thông tin đối ngoại, quảng bá tỉnh Đắk Lắk ở nước ngoài.

3. Thống nhất quản lý phóng viên nước ngoài hoạt động báo chí tại tỉnh Đắk Lắk; xây dựng chương trình hoạt động, tổ chức việc tiếp và trả lời phỏng vấn của lãnh đạo tỉnh; cung cấp thông tin có định hướng, theo dõi và quản lý hoạt động của phóng viên nước ngoài theo quy định của pháp luật.

4. Theo dõi, tổng hợp dư luận báo chí nước ngoài viết về tỉnh Đắk Lắk phục vụ thông tin đối ngoại.

5. Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan cung cấp thông tin chính thức về tỉnh Đắk Lắk cho cộng đồng người Đắk Lắk ở nước ngoài và cộng đồng quốc tế.

Điều 18. Sở Nội vụ

1. Phối hợp tham gia ý kiến đối với phương án bố trí, sắp xếp nhân sự làm công tác thông tin đối ngoại theo thẩm quyền; hướng dẫn việc thực hiện các quy định về vị trí việc làm, quản lý cán bộ, công chức, viên chức có liên quan.

2. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét khen thưởng các tập thể, cá nhân đã có thành tích trong công tác thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh.

Điều 19. Sở Tài chính

1. Trên cơ sở đề xuất nhu cầu kinh phí triển khai thực hiện các hoạt động thông tin đối ngoại của các cơ quan, đơn vị, địa phương, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị có liên quan tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định kinh phí thực hiện theo phân cấp ngân sách và theo quy định của pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện công tác thông tin đối ngoại về các lĩnh vực kinh tế, tài chính, đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 20. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động thông tin đối ngoại, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan trong việc hướng dẫn, tổ chức thực hiện.

Điều 21. Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan triển khai hoạt động thông tin đối

ngoại trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Tổ chức các chương trình quảng bá sản phẩm, thương hiệu Đắk Lắk ra thị trường quốc tế thông qua các kênh truyền thông đối ngoại.

Điều 22. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan thực hiện các hoạt động thông tin đối ngoại và thông tin đối ngoại khu vực biên giới, biển, hải đảo; thông tin tuyên truyền về biển, đảo, biên giới đất liền, tình hình chủ quyền của Việt Nam trên biển Đông; đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch.

Điều 23. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hành động, các kế hoạch công tác thông tin đối ngoại của đơn vị, địa phương theo hướng dẫn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hằng năm, xây dựng kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại và dự toán kinh phí của đơn vị, địa phương, tổng hợp chung trong dự toán ngân sách của đơn vị, địa phương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cung cấp thông tin cho các cơ quan thông tấn, báo chí trong và ngoài nước, các cuộc họp báo, giao ban báo chí theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

3. Phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu về thông tin đối ngoại thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, cung cấp cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định; bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin, dữ liệu được cung cấp.

4. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế trong hoạt động thông tin đối ngoại.

5. Báo cáo, đánh giá hiệu quả hoạt động thông tin đối ngoại theo phạm vi quản lý, gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

6. Phân công tổ chức hoặc cá nhân phụ trách triển khai hoạt động thông tin đối ngoại.

7. Phối hợp theo dõi, phát hiện, báo cáo hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động thông tin đối ngoại thuộc phạm vi quản lý; thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước và bảo đảm an toàn thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk

1. Triển khai tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án thông tin đối ngoại của tỉnh. Hằng năm xây dựng kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại và dự toán kinh phí, tổng hợp chung trong dự toán ngân sách của đơn vị, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Tổ chức sản xuất các sản phẩm thông tin báo chí, truyền thông đối ngoại đa phương tiện; xây dựng chuyên trang, chuyên mục, bản tin đa ngôn ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin trên các nền tảng truyền thông số về nội dung thông tin đối ngoại. Đồng thời, chủ động sản xuất các sản phẩm báo chí đấu tranh, phản bác kịp thời các thông tin sai lệch, xuyên tạc về tỉnh Đắk Lắk và Việt Nam trên mọi nền tảng truyền thông.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng, quản lý, khai thác dữ liệu thông tin đối ngoại số, tích hợp đa nền tảng về tỉnh Đắk Lắk, cung cấp cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo hướng dẫn để tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu về thông tin đối ngoại nhằm quảng bá hình ảnh Đắk Lắk ra nước ngoài.

4. Phân công tổ chức hoặc cá nhân phụ trách triển khai hoạt động thông tin đối ngoại.

5. Báo cáo, đánh giá hiệu quả hoạt động thông tin đối ngoại theo phạm vi quản lý, gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan đầu mối tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này; có trách nhiệm tổng hợp, tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Quy chế; báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định; đồng thời tổng hợp những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết theo thẩm quyền.

2. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định tại Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung Quy chế, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 97/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng nhóm hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển giai đoạn 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số 11/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số 65/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 44/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ Trình số 638/TTr-SNNMT ngày 15 tháng 7 năm 2026, Báo cáo số 564/BC-SNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2026 và Văn bản số 8917/SNNMT-CCTSBĐ ngày 20 tháng 8 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng nhóm hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển giai đoạn 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển giai đoạn 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 34 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá

nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

2. Các nội dung khác có liên quan đến việc giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc giao khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển

1. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển được phân thành 06 nhóm hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển giai đoạn 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

a) Nhóm 1: Sử dụng khu vực biển để nhận chìm: 20.000 đồng/m³.

b) Nhóm 2: Sử dụng khu vực biển để làm cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí ngoài khơi và các cảng, bến khác; làm vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, luồng hàng hải chuyên dùng, các công trình phụ trợ khác; vùng nước phục vụ hoạt động của cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, xây dựng cảng tàu vận tải hành khách; vùng nước phục vụ hoạt động nhà hàng, khu dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao trên biển; khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; khai thác dầu khí; khai thác khoáng sản; trục vớt hiện vật, khảo cổ: 7.500.000 đồng/ha/năm.

c) Nhóm 3: Sử dụng khu vực biển để xây dựng cáp treo, các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo, xây dựng dân dụng và các công trình khác trên biển: 7.500.000 đồng/ha/năm.

d) Nhóm 4: Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống đường ống dẫn ngầm, cáp điện: 6.250.000 đồng/ha/năm.

đ) Nhóm 5: Sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản, xây dựng cảng cá: 5.750.000 đồng/ha/năm.

e) Nhóm 6: Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu: 7.500.000 đồng/ha/năm.

2. Trường hợp trong cùng một khu vực biển có nhiều hoạt động sử dụng khu vực biển theo các mục đích khác nhau nhưng không xác định được diện tích riêng cho mỗi mục đích sử dụng thì áp dụng mức thu cao nhất trong số các mục đích sử dụng để tính tiền sử dụng khu vực biển trong khu vực biển được giao cho tổ chức, cá nhân.

3. Đối với những hoạt động sử dụng khu vực biển chưa có quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại khoản 1 Điều này thì mức thu tiền sử dụng khu vực biển: 5.250.000 đồng/ha/năm.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân các xã, phường ven biển xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển và quy định tại Điều 3 Quyết định này để xác định mức thu tiền sử dụng khu vực biển của các tổ chức, cá nhân.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao khu vực biển trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành theo hình thức nộp tiền sử dụng khu vực biển hằng năm thì tiếp tục thực hiện theo mức thu tiền sử dụng biển tại Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên cho đến hết chu kỳ ổn định 05 năm kể từ ngày quyết định giao khu vực biển có hiệu lực. Hết chu kỳ ổn định 05 năm nêu trên, mức thu tiền sử dụng khu vực biển cho các năm tiếp theo được áp dụng theo quy định tại Quyết định này.

2. Đối với các hồ sơ đề nghị giao khu vực biển đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định giao khu vực biển thì nghĩa vụ tài chính được xác định theo quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2026 và bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển 05 năm (2021-2026) trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Thuế tỉnh Đắk Lắk, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường ven biển và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 98/2026/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chế độ thông tin, báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 141/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-TTCP của Tổng Thanh tra Chính phủ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-TTCP của Tổng Thanh tra Chính phủ về Quy định chế độ thông tin, báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 43/TTr-TTr ngày 30 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định chế độ thông tin, báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ thông tin, báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2026, bãi bỏ Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Thanh tra tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đỗ Hữu Huy

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chế độ thông tin, báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân,
giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng,
tiêu cực trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 98/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về chế độ thông tin, báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành; các tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã); các cơ quan, đơn vị, tổ chức có thẩm quyền và trách nhiệm trong công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Điều 3. Nguyên tắc báo cáo

1. Đầy đủ, chính xác, khách quan, kịp thời.

2. Đúng quy định của pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo Quy định này và hướng dẫn tại Thông tư số 06/2025/TT-TTCP của Tổng Thanh tra Chính phủ về Quy định chế độ thông tin, báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, tổng hợp và gửi báo cáo; bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu thống nhất với hệ thống thông tin, báo cáo của ngành Thanh tra.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Các loại báo cáo

1. Báo cáo định kỳ thuộc lĩnh vực thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được thực hiện hằng quý, 6 tháng, 9 tháng và hằng năm.

2. Báo cáo chuyên đề là báo cáo để đáp ứng yêu cầu thông tin có tính chuyên sâu về một chủ đề thuộc lĩnh vực thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được thực hiện một hoặc nhiều lần trong một khoảng thời gian nhất định.

3. Báo cáo đột xuất là báo cáo để đáp ứng yêu cầu thông tin về vấn đề phát sinh bất thường trong các lĩnh vực thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được thực hiện theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra Chính phủ hoặc cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Báo cáo định kỳ

1. Báo cáo Quý I, 6 tháng, 9 tháng và hằng năm

a) Báo cáo về công tác thanh tra được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 06/2025/TT-TTCT.

b) Báo cáo về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư số 06/2025/TT-TTCT.

c) Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 06/2025/TT-TTCT.

2. Báo cáo Quý II, Quý III và Quý IV chỉ thực hiện báo cáo theo các biểu số liệu sau:

a) Về công tác thanh tra: Báo cáo theo các biểu số liệu 01/TTr, 02/TTr, 03/TTr ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-TTCT.

b) Về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo: Báo cáo theo các biểu số liệu 01/TCD, 02/XLD, 03/GQKN, 04/GQTC, 05/KQTH, 06/QLKNTC ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-TTCT.

c) Về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực: Báo cáo theo các biểu số liệu 01/PCTN, 02/PCTN, 03/PCTN ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-TTCT.

3. Ngoài những nội dung được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trong trường hợp cần thiết, đối tượng thực hiện báo cáo được quy định tại khoản

3 Điều 8 Quy định này có trách nhiệm báo cáo bổ sung nội dung tổng hợp chuyên sâu về kết quả công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực thuộc phạm vi trách nhiệm của mình theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 6. Báo cáo chuyên đề

1. Báo cáo chuyên đề về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo hằng năm được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 06/2025/TT-TTCTP.

2. Báo cáo chuyên đề về công tác phòng, chống tham nhũng lãng phí, tiêu cực hằng năm theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 06/2025/TT-TTCTP.

3. Báo cáo chuyên đề khác được thực hiện theo văn bản hướng dẫn cụ thể về tần suất báo cáo, thời gian chốt số liệu báo cáo, thời hạn gửi báo cáo, mẫu đề cương báo cáo và biểu mẫu số liệu báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 7. Báo cáo đột xuất

1. Khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu báo cáo đột xuất trong lĩnh vực thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực thì các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; các tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, đơn vị, tổ chức có thẩm quyền và trách nhiệm báo cáo theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu báo cáo.

2. Khi cơ quan, tổ chức, đơn vị phát hiện những vấn đề đột xuất, có tính chất phức tạp trong lĩnh vực thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực liên quan trực tiếp đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thì có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để được chỉ đạo, hướng dẫn, phối hợp xử lý.

Điều 8. Thời gian chốt số liệu, đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo và thời hạn gửi báo cáo

1. Thời gian chốt số liệu đối với báo cáo định kỳ

a) Báo cáo Quý I từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 3 của năm báo cáo;

b) Báo cáo Quý II, Quý III, Quý IV từ ngày 15 của tháng cuối quý trước đến ngày 14 của tháng cuối quý báo cáo;

c) Báo cáo 6 tháng từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 6 của năm báo cáo.

d) Báo cáo 9 tháng từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 9 của năm báo cáo.

đ) Báo cáo hằng năm: Từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Thời gian chốt số liệu đối với báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất thực hiện theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, thời hạn gửi báo cáo

a) Đối với báo cáo định kỳ

Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; các tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị cá nhân liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện báo cáo và gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Thanh tra tỉnh) chậm nhất vào ngày 17 của tháng cuối thuộc kỳ báo cáo. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh quyết định về thời hạn gửi báo cáo cho từng cấp theo thẩm quyền quản lý nhưng phải đảm bảo thời hạn gửi báo cáo theo đúng quy định, yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

b) Đối với báo cáo chuyên đề, đột xuất: Đối tượng báo cáo, thời hạn gửi báo cáo thực hiện theo yêu cầu bằng văn bản của cấp có thẩm quyền.

Điều 9. Hình thức báo cáo, phương thức gửi báo cáo

1. Hình thức báo cáo

Báo cáo được thể hiện bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử, có chữ ký của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị và được đóng dấu theo quy định.

2. Báo cáo được gửi tới cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau

a) Gửi qua hệ thống văn bản điện tử trong cơ quan hành chính nhà nước;

b) Gửi qua thư điện tử của cơ quan hành chính nhà nước;

c) Gửi trực tiếp;

d) Gửi qua dịch vụ bưu chính;

đ) Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo và số liệu báo cáo nhập liệu vào phần mềm hệ thống báo cáo của ngành Thanh tra theo hướng dẫn của cơ quan cấp trên.

Điều 10. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo

1. Thanh tra tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, sử dụng có hiệu quả hệ thống báo cáo điện tử của ngành Thanh tra.

2. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; các tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cập nhật dữ liệu đầy đủ, chính xác lên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Thanh tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã nhập; triển khai, sử dụng có hiệu quả hệ thống thông tin, báo cáo về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực khi được cơ quan có thẩm quyền triển khai.

Điều 11. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền và trách nhiệm trong công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

2. Chánh Thanh tra tỉnh có trách nhiệm

a) Triển khai, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

b) Thường xuyên rà soát đề tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung các quy định về chế độ thông tin, báo cáo về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực cho phù hợp với mục tiêu quản lý.

c) Tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi về đề tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thanh tra Chính phủ đảm bảo đúng thời gian quy định.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, các sở, ban, ngành, các tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Thanh tra tỉnh) để được xem xét, hướng dẫn, giải quyết theo quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 99/2026/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp xử lý các vấn đề về lãnh sự
liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, Luật số 103/2025/QH15, Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 370/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BNG của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về công tác đối ngoại của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh tại Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định kèm Quy chế phối hợp xử lý các vấn đề về lãnh sự liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp xử lý các vấn đề về lãnh sự liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc thực hiện Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này và định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo tình hình thực hiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2026; bãi bỏ Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy chế phối hợp xử lý các vấn đề lãnh sự liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Phối hợp xử lý các vấn đề về lãnh sự
liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xử lý các vấn đề lãnh sự liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị).
- Các tổ chức, doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật và cá nhân trên địa bàn tỉnh có các hoạt động liên quan đến người nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân).
- Người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh cư trú tại tỉnh (sau đây gọi tắt là người nước ngoài, bao gồm người có quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch).
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

- Bảo đảm tuân thủ các quy định của thông lệ quốc tế, Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật Việt Nam về giải quyết các vấn đề về Lãnh sự liên quan đến người nước ngoài.
- Bảo đảm tính kịp thời, hiệu quả trong quá trình phối hợp giải quyết các vấn đề về lãnh sự có liên quan đến người nước ngoài giữa các cơ quan, đơn vị với các tổ chức, cá nhân trong tỉnh và giữa các cơ quan, đơn vị của tỉnh với Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam. Đề cao trách nhiệm của thủ trưởng

các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân khi phát sinh các vấn đề về lãnh sự liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Công tác phối hợp dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan đã được pháp luật quy định. Các cơ quan quản lý Nhà nước có trách nhiệm chủ động phối hợp với các cơ quan có liên quan để đảm bảo sự thống nhất trong chỉ đạo, điều hành.

4. Đảm bảo bí mật Nhà nước.

Chương II

NỘI DUNG PHỐI HỢP XỬ LÝ CÁC VẤN ĐỀ LÃNH SỰ LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Điều 4. Các trường hợp phối hợp và trách nhiệm thông báo

1. Các trường hợp thực hiện phối hợp theo Quy chế này bao gồm:

a) Người nước ngoài bị tạm giam, tạm giữ và thi hành án phạt tù trên địa bàn tỉnh.

b) Tai nạn giao thông liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

c) Người nước ngoài tử vong trên địa bàn tỉnh.

d) Các vấn đề lãnh sự khác liên quan đến người nước ngoài xảy ra trên địa bàn tỉnh (như mất hộ chiếu, giấy tờ, tài sản hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật).

2. Khi phát hiện các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thông báo ngay cho Công an tỉnh; đồng thời, cung cấp thông tin liên quan đến vụ việc (nếu có).

Điều 5. Trường hợp người nước ngoài bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù tại tỉnh

1. Công an tỉnh có trách nhiệm thông báo cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc người nước ngoài bị tạm giữ, tạm giam trên địa bàn tỉnh trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm thực hiện việc tạm giữ, tạm giam; đồng thời, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong quá trình xác minh thông tin vụ việc. Nội dung thông báo phải ghi rõ: diễn biến vụ việc; họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, số hộ chiếu hoặc các giấy tờ tùy thân khác (nếu có); thời gian nhập cảnh, mục đích nhập cảnh vào Việt Nam và thời gian, lý do, địa điểm tạm giữ, tạm giam.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thông báo cho Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao, Sở Ngoại vụ thành phố Hồ

Chí Minh và Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam về việc công dân của nước ngoài đang bị tạm giam, tạm giữ trên địa bàn tỉnh trong thời gian sớm nhất theo thỏa thuận và Hiệp định mà Việt Nam đã ký với các nước về vấn đề lãnh sự. Đồng thời, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện các thủ tục thăm lãnh sự theo quy định.

3. Đối với trường hợp người nước ngoài phạm tội và đang chấp hành hình phạt tù tại các Trại giam đóng trên địa bàn tỉnh: Đề nghị Trại giam phối hợp thông báo cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình phạm nhân là người nước ngoài; phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh tổ chức thăm lãnh sự và xử lý các vấn đề phát sinh theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thông báo cho Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao, Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh và Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam khi được Trại giam thông tin, đồng thời phối hợp thực hiện các thủ tục liên quan khi có yêu cầu.

Điều 6. Trường hợp tai nạn giao thông liên quan đến người nước ngoài tại tỉnh

1. Công an tỉnh có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận và xử lý vụ việc. Nội dung thông báo gồm: diễn biến vụ việc; Họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, số hộ chiếu hoặc các giấy tờ tùy thân khác (nếu có) của người bị nạn; Họ và tên, địa chỉ thân nhân của người bị nạn (nếu có); địa điểm, thời gian xảy ra vụ việc và cơ sở y tế nơi người nước ngoài đang điều trị (nếu có) để phối hợp xử lý.

b) Thông báo bằng văn bản cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả điều tra, giải quyết các vụ tai nạn giao thông liên quan đến người nước ngoài.

2. Sở Y tế có trách nhiệm chỉ đạo, cử cán bộ phối hợp các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh trong suốt quá trình cấp cứu, điều trị, chuyển tuyến điều trị cho người bị nạn và xử lý những vấn đề liên quan khác trong quá trình điều trị. Phối hợp, cung cấp thông tin, hồ sơ bệnh án (nếu có) theo đề nghị của Công an tỉnh khi có yêu cầu phục vụ công tác điều tra, xác minh vụ việc theo quy định của pháp luật.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ Công an tỉnh trong xác minh, cung cấp thông tin liên quan đến người nước ngoài (thông tin lãnh sự, ngoại giao) khi có đề nghị; đề xuất phương án giải quyết trong trường hợp người nước ngoài mang thân phận ngoại giao.

4. Trường hợp người nước ngoài bị tử vong do tai nạn giao thông: xử lý theo Điều 7 Quy chế này.

Điều 7. Trường hợp người nước ngoài tử vong tại tỉnh

1. Công an tỉnh có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh các thông tin liên quan đến người nước ngoài tử vong trên địa bàn tỉnh, gồm: Họ và tên, ngày tháng năm sinh và nơi sinh, giới tính, quốc tịch, hộ chiếu, nơi cấp, ngày cấp; nơi thường trú ở nước ngoài, nơi lưu trú tại Việt Nam; các giấy tờ tùy thân khác (nếu có); thời gian nhập cảnh, mục đích nhập cảnh Việt Nam; nguyên nhân tử vong (trong trường hợp đã xác định được nguyên nhân tử vong).

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chuyển thi hài đến cơ sở y tế hoặc nhà tang lễ có thiết bị bảo quản lạnh gần nhất để lưu giữ và tiến hành thủ tục xác minh, xử lý theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tiến hành mổ tử thi theo quy định, cụ thể:

Trường hợp chưa xác định được nguyên nhân tử vong (có nghi vấn cần khám nghiệm tử thi), Công an tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh lấy ý kiến của Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam và thân nhân của người nước ngoài tử vong trước khi thực hiện. Khi có ý kiến đồng ý của Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam và thân nhân của người nước ngoài tử vong, cơ quan pháp y hoặc cơ quan y tế tiến hành thủ tục pháp y và có kết luận cụ thể về nguyên nhân tử vong. Kết luận khám nghiệm tử thi phải được gửi về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

Trường hợp Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam và thân nhân của người nước ngoài tử vong có yêu cầu bằng văn bản đề nghị không mổ tử thi: nếu đã xác định nguyên nhân tử vong và không có nghi vấn thì không tiến hành khám nghiệm; nếu chưa xác định nguyên nhân tử vong hoặc có nghi vấn cần phải tiến hành mổ tử thi thì Công an tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến của Bộ Ngoại giao trước khi thực hiện.

d) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan khám nghiệm hiện trường và kê khai tài sản theo quy định.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Trong thời hạn 01 ngày kể từ thời điểm tiếp nhận văn bản của Công an tỉnh về việc người nước ngoài tử vong trên địa bàn tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải báo cáo vụ việc cho Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh để thông báo cho Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam.

b) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh tiến hành lấy ý kiến Bộ Ngoại giao, Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam và thân nhân của người nước ngoài tử vong về việc tiến hành mổ tử thi.

c) Thông báo bằng văn bản kèm theo Trích lục khai tử của người nước ngoài tử vong trên địa bàn tỉnh cho Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh. Hướng dẫn, hỗ trợ thân nhân người nước ngoài tử vong thực hiện thủ tục Hợp pháp hóa – chứng nhận lãnh sự Trích lục khai tử và các giấy tờ có liên quan cần sử dụng ở nước ngoài theo quy định (trừ những nước đã ký Hiệp định tương trợ tư pháp với nước ta có quy định được miễn thủ tục này).

3. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người nước ngoài tử vong hoặc nơi người nước ngoài tử vong, nơi phát hiện thi thể (trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng) có trách nhiệm có trách nhiệm

a) Đăng ký khai tử cho người nước ngoài theo quy định. Trường hợp người nước ngoài tử vong không cư trú trên địa bàn tỉnh và không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nước ngoài tử vong hoặc nơi phát hiện thi thể của người nước ngoài thực hiện việc đăng ký khai tử.

b) Thông báo bằng văn bản kèm theo Giấy báo tử (nếu chưa hoàn tất đăng ký khai tử) hoặc Trích lục khai tử của người nước ngoài tử vong tại địa phương cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Đối với trường hợp người nước ngoài bị tạm giữ, tạm giam tử vong tại Nhà tạm giữ, Trại tạm giam: Công an tỉnh thành lập Hội đồng khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi nhằm làm rõ nguyên nhân vụ việc và xác định nguyên nhân tử vong. Sau đó bàn giao tử thi cho Trưởng nhà tạm giữ hoặc Giám thị Trại tạm giam phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chức năng tiến hành các thủ tục giải quyết theo quy định.

a) Trong trường hợp thân nhân của người nước ngoài tử vong hoặc Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam có văn bản đề nghị xin được chuyển thi hài về nước, Trưởng nhà tạm giữ hoặc Giám thị Trại tạm giam hướng dẫn các thủ tục cần thiết bàn giao thi hài cho Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam hoặc thân nhân của người nước ngoài tử vong để đem thi hài về nước.

b) Trong trường hợp thân nhân của người nước ngoài tử vong và Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam không có văn bản đề nghị đưa thi hài về nước hoặc sau khi Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam nhận được thông báo nhưng không có ý kiến đối với thi hài, Trưởng nhà tạm giữ hoặc Giám thị Trại tạm giam giải quyết thủ tục như đối với người Việt Nam bị tạm giữ, tạm giam chết theo quy định.

c) Trong trường hợp không xác định được quốc tịch của người nước ngoài tử vong thì Trưởng nhà tạm giữ, Giám thị Trại tạm giam giải quyết thủ tục như đối với người Việt Nam bị tạm giữ, tạm giam chết theo quy định.

Điều 8. Xử lý thi hài người nước ngoài tại tỉnh

1. Đối với thi hài có thân nhân đến nhận

a) Trường hợp thân nhân của người nước ngoài tử vong hoặc Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam có văn bản đề nghị mai táng tại tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiến hành mai táng có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan hướng dẫn, hỗ trợ thân nhân của người nước ngoài tử vong thực hiện các thủ tục mai táng theo quy định của pháp luật về hộ tịch, pháp luật về mai táng, hỏa táng và các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên (nếu có); đồng thời, hướng dẫn, hỗ trợ việc bàn giao tài sản của người nước ngoài tử vong (nếu có) cho thân nhân theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật về thừa kế có liên quan.

b) Trường hợp thân nhân của người nước ngoài tử vong hoặc Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam có văn bản đề nghị đem thi hài về nước: Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan kiểm dịch y tế, hải quan hướng dẫn, hỗ trợ thân nhân của người nước ngoài tử vong về thủ tục ướp xác và đưa vào quan tài kềm, niêm phong, kiểm dịch y tế để chuyển thi hài về nước và các thủ tục xuất cảnh đối với thi hài, đồng thời bàn giao tài sản (nếu có) cho thân nhân người nước ngoài tử vong hoặc Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam.

c) Trường hợp thân nhân của người nước ngoài tử vong hoặc Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam có văn bản đề nghị hỏa táng thi hài tại Việt Nam và mang di hài (lọ tro) về nước: Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan kiểm dịch y tế, hải quan hướng dẫn thân nhân của người nước ngoài tử vong tiến hành các thủ tục để hỏa táng thi hài tại Việt Nam và mang di hài (lọ tro) về nước, đồng thời bàn giao tài sản (nếu có) cho thân nhân của người nước ngoài tử vong.

d) Trường hợp sau khi thi hài được mai táng, thân nhân của người nước ngoài tử vong hoặc Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam có văn bản đề nghị nhận lại thi hài: Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiến hành mai táng, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan kiểm dịch y tế, hải quan tiến hành các thủ tục bàn giao thi hài của người nước ngoài tử vong.

2. Đối với thi hài không có người nhận

a) Sau thời hạn 07 ngày kể từ ngày người nước ngoài tử vong, nếu Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam không có ý kiến thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi

bảo quản thi hài chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Y tế, cơ quan kiểm dịch y tế và các cơ quan, đơn vị liên quan thành lập Hội đồng tiến hành thủ tục mai táng theo quy định pháp luật.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiến hành mai táng người nước ngoài tử vong có trách nhiệm lập và quản lý hồ sơ vụ việc.

Điều 9. Các trường hợp khác (người nước ngoài mất hộ chiếu, tài sản hoặc các trường hợp cần hỗ trợ khác)

1. Các cơ quan, đơn vị tiếp nhận và xử lý vụ việc có trách nhiệm thông báo cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh các thông tin liên quan đến vụ việc, gồm: diễn biến vụ việc; họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, số hộ chiếu hoặc các giấy tờ tùy thân khác (nếu có); thời gian nhập cảnh, mục đích nhập cảnh vào Việt Nam.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Hỗ trợ, hướng dẫn người nước ngoài. Trong trường hợp cần thiết, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh liên hệ với Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam để hỗ trợ người nước ngoài theo quy định của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế.

b) Báo cáo bằng văn bản về thông tin vụ việc gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh.

c) Trường hợp người nước ngoài mất hộ chiếu: Hướng dẫn người nước ngoài trình báo Cơ quan đại diện của nước mình để được cấp giấy thông hành hoặc hộ chiếu mới và đề nghị Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam có công hàm thông báo gửi Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an để thực hiện các thủ tục xuất cảnh.

3. Công an tỉnh có trách nhiệm:

a) Xử lý điều tra vụ việc theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả điều tra cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan và người nước ngoài cần hỗ trợ để nắm thông tin.

b) Hướng dẫn đương sự thực hiện các thủ tục cần thiết để xuất cảnh.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Điều 10. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Là đầu mối trao đổi với các Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam để giải quyết các vụ việc lãnh sự thông thường, ít phức tạp liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn tỉnh theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và trên cơ

sở hướng dẫn của Bộ Ngoại giao. Thay mặt Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo kịp thời cho Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam, Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao và Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh về các vụ việc lãnh sự thông thường liên quan đến người nước ngoài như: tai nạn, thương tích, tử vong, mất hộ chiếu, vi phạm pháp luật Việt Nam,...

2. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến người nước ngoài.

3. Tiếp xúc, hỗ trợ, hướng dẫn người nước ngoài và thân nhân người nước ngoài thực hiện các thủ tục cần thiết trong quá trình điều tra, giải quyết các vụ việc.

4. Thường xuyên trao đổi thông tin với Công an tỉnh và các cơ quan đơn vị liên quan để phối hợp trong công tác quản lý người nước ngoài.

5. Thông báo cho Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao, Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh và Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam khi được các Trại giam, cơ sở giam giữ trên địa bàn tỉnh thông tin về tình hình phạm nhân là người nước ngoài; phối hợp thực hiện các thủ tục liên quan đến thăm lãnh sự khi có yêu cầu.

6. Tổng hợp báo cáo gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Ngoại giao về tình hình các vấn đề phát sinh về lãnh sự liên quan đến người nước ngoài theo quy định.

Điều 11. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Là cơ quan đầu mối tiếp nhận thông tin về các vấn đề phát sinh liên quan đến người nước ngoài; thông báo và cung cấp những thông tin, hồ sơ liên quan trong quá trình điều tra và kết quả xử lý các vụ việc phát sinh về lãnh sự liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn tỉnh gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hàng năm, chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch kiểm tra tình hình thực hiện các quy định về hoạt động liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

3. Tổng hợp, cung cấp thông tin về tình hình xử lý các vấn đề phát sinh về lãnh sự liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn tỉnh gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Tuyên truyền cho các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch chấp hành các quy định về công tác quản lý người nước ngoài, phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến người nước ngoài.

2. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người nước ngoài đến tỉnh tham quan, du lịch thông qua các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, lưu trú.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho lao động là người nước ngoài thông qua các tổ chức, cá nhân sử dụng lao động là người nước ngoài.
2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện công tác quản lý lao động là người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.
3. Định kỳ 06 tháng, hàng năm cung cấp số liệu về lao động là người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh cho Công an tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Y tế

1. Chỉ đạo các bệnh viện, trung tâm, cơ sở y tế, đơn vị trực thuộc thông báo cho các cơ quan, đơn vị có liên quan khi có người nước ngoài đến điều trị để phối hợp giải quyết.
2. Đảm bảo các điều kiện cơ bản về khám, chữa bệnh và điều trị. Đề xuất phương án giải quyết trên lĩnh vực chuyên môn nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn tính mạng cho người nước ngoài trong quá trình giải quyết các vụ việc.
3. Hỗ trợ các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình giải quyết các vấn đề phát sinh về lãnh sự liên quan đến người nước ngoài như hỗ trợ điều trị, khám nghiệm tử thi, bảo quản thi hài, kiểm dịch....
4. Chủ trì công tác phòng, chống dịch bệnh khi tiếp nhận người nước ngoài có biểu hiện mang bệnh, dịch từ nước ngoài đến. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình triển khai các giải pháp phòng chống dịch bệnh, không để dịch bệnh xâm nhập và lây lan tại địa phương.
5. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ, y bác sỹ tại các bệnh viện, cơ sở y tế để thuận lợi trong việc điều trị cho người nước ngoài.
6. Chỉ đạo Trung tâm bảo trợ xã hội và trẻ em tỉnh chuẩn bị cơ sở vật chất để tạm thời tiếp nhận và quản lý các trường hợp người nước ngoài có hoàn cảnh khó khăn trong thời gian chờ các cơ quan chức năng xử lý, giải quyết.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Hàng năm, căn cứ các trường hợp phát sinh cụ thể để xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ kinh phí xử lý các vấn đề lãnh sự liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

Hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký khai tử, cấp trích lục khai tử cho người nước ngoài tử vong trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

Tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát các hoạt động vận tải, vận chuyển hành khách, cho thuê phương tiện; đặc biệt là vận tải khách người nước ngoài, cho người nước ngoài thuê phương tiện tự điều khiển tham gia giao thông trên địa bàn tỉnh.

Điều 18. Đề nghị Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Ban chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

2. Thông tin kịp thời cho Công an tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình, kết quả giải quyết các vụ việc liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

Điều 19. Đề nghị các Trại giam Đắc Tân, Đắc Trung và Xuân Phước, Bộ Công an

Đề nghị các Trại giam phối hợp thông báo cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình phạm nhân là người nước ngoài; phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh tổ chức thăm lãnh sự và xử lý các vấn đề phát sinh theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 20. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy chế này và các quy định khác liên quan đến công tác quản lý người nước ngoài trên địa bàn tỉnh đến các đơn vị trực thuộc, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý. Tăng cường công tác quản lý đối với các hoạt động có yếu tố nước ngoài.

2. Thực hiện nghiêm túc các quy định trong công tác quản lý người nước ngoài và trong quá trình tổ chức các hoạt động có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

3. Thông báo cho Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh khi xảy ra các vấn đề phát sinh liên quan đến người nước ngoài và phối hợp trong quá trình xử lý.

4. Định kỳ 6 tháng và 01 năm, cung cấp và báo cáo thông tin các nội dung phối hợp liên quan cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Ngoại giao.

5. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2026/QĐ-CTUBND

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ,
chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật
và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP của Chính phủ về công tác văn thư;

*Căn cứ Nghị định số 68/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chữ ký số
chuyên dùng công vụ;*

*Căn cứ Nghị định số 23/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chữ ký điện
tử và dịch vụ tin cậy được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP của
Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2025/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và
Công nghệ quy định yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra
chữ ký số và cổng kết nối dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng
Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết
quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường
điện tử được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2025/TT-VPCP;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số
270/TTr-SKHCN ngày 25 tháng 8 năm 2026;*

*Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý,
sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ,*

thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2026.
2. Bãi bỏ Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý, triển khai, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trong các cơ quan thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Đỗ Hữu Huy

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2026/QĐ-CTUBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định một số nội dung về việc quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Những nội dung liên quan đến việc quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp văn bản viện dẫn áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).
2. Các sở, ban, ngành; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã.
3. Các tổ chức hành chính ở cấp tỉnh, ở cấp xã.
4. Các cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc trong các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ là thông điệp dữ liệu nhằm xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân được chứng thực là người ký chữ ký số chuyên dùng công vụ.

2. Thiết bị lưu khóa bí mật là thiết bị vật lý chuyên dụng chứa khóa bí mật của thuê bao.

3. PKI Token là thiết bị lưu khóa bí mật và chứng thư chữ ký số của từng thuê bao.

4. SIM PKI là thiết bị thẻ SIM điện thoại có chức năng lưu khóa bí mật của thuê bao phục vụ ký số thông điệp dữ liệu trên thiết bị di động.

5. Thuê bao là cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, chấp nhận chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ và giữ khóa bí mật tương ứng với khóa công khai ghi trên chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ được phát hành đó.

6. Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp là cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng trực tiếp quản lý thuê bao sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ.

7. Văn bản điện tử là văn bản dưới dạng thông điệp dữ liệu được tạo lập hoặc được số hóa từ văn bản giấy và trình bày đúng thể thức, kỹ thuật, định dạng theo quy định.

8. Yêu cầu chứng thực: Là các yêu cầu cấp mới, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin, thu hồi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ và khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật.

9. Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý yêu cầu chứng thực: Là hệ thống điện tử hỗ trợ đăng ký, quản lý dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trên môi trường mạng.

Điều 4. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

1. Chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ của thuê bao cấp mới thời hạn có hiệu lực tối đa là 05 năm.

2. Chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ của thuê bao được gia hạn thời hạn có hiệu lực được gia hạn tối đa là 03 năm.

3. Thời hạn có hiệu lực của một số loại chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ không được quy định tại Điều này được áp dụng theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 9 Nghị định số 68/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định chữ ký số chuyên dùng công vụ.

Điều 5. Giá trị pháp lý của chữ ký số chuyên dùng công vụ và văn bản điện tử được ký số

1. Giá trị pháp lý của chữ ký số chuyên dùng công vụ được quy định tại Điều 23 Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023.

2. Giá trị pháp lý của văn bản điện tử được ký số được quy định tại Điều 5 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

Điều 6. Các loại văn bản, hồ sơ áp dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ

1. Tất cả các văn bản điện tử thuộc thẩm quyền ban hành và giải quyết của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước (trừ các văn bản, hồ sơ có chứa nội dung bí mật nhà nước), được ký bằng chữ ký số chuyên dùng công vụ để trao đổi giữa các cơ quan nhà nước và trong nội bộ của mỗi cơ quan nhà nước qua các nền tảng số, hệ thống thông tin.

2. Hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 5 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

3. Ngoài các loại văn bản áp dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này, tùy theo yêu cầu, các cơ quan, đơn vị xem xét quy định thêm các loại văn bản khác để áp dụng chữ ký số, gửi qua mạng, không gửi văn bản giấy trong nội bộ của cơ quan, đơn vị mình.

Điều 7. Nội dung chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

Nội dung chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ được quy định tại Điều 7 Nghị định số 68/2024/NĐ-CP.

Chương II**QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CHỮ KÝ SỐ CHUYÊN DÙNG CÔNG VỤ****Điều 8. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ và Tổ chức được ủy quyền thực hiện một số dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ**

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ

Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ được quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 68/2024/NĐ-CP.

2. Ủy quyền thực hiện một số dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk thực hiện một số dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ đối với các thuê bao thuộc phạm vi quản lý quy định tại Điều 2 Quy chế này và quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 68/2024/NĐ-CP.

Điều 9. Cấp mới chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

1. Điều kiện cấp mới chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

a) Đối với cá nhân: Là cá nhân của các cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 4 Điều 2 Quy chế này và có nhu cầu giao dịch điện tử; có văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp.

b) Đối với cơ quan, tổ chức: Là cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Quy chế này; có quyết định thành lập cơ quan, tổ chức hoặc xác nhận của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp; có văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp mới chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ phải có tài khoản thư điện tử công vụ được cấp theo quy định.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

a) Đối với cá nhân: Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có văn bản đề nghị cấp chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 68/2024/NĐ-CP gửi qua Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý yêu cầu chứng thực (tại địa chỉ: <https://dichvucong.ca.gov.vn/>) hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia (mã định danh G11.07.05 của Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin - Ban Cơ yếu Chính phủ).

b) Đối với cơ quan, tổ chức: Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có văn bản đề nghị cấp mới chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 68/2024/NĐ-CP gửi qua Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý yêu cầu chứng thực (tại địa chỉ: <https://dichvucong.ca.gov.vn/>) hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia (mã định danh G11.07.05 của Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin – Ban Cơ yếu Chính phủ).

c) Chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ cho thiết bị, dịch vụ, phần mềm: Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có văn bản đề nghị cấp mới chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 68/2024/NĐ-CP gửi qua Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý yêu cầu chứng

thực (tại địa chỉ: <https://dichvucong.ca.gov.vn/>) hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia (mã định danh G11.07.05 của Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin - Ban Cơ yếu Chính phủ).

Điều 10. Gia hạn chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

1. Điều kiện gia hạn chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều kiện để gia hạn chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ áp dụng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 12 của Nghị định số 68/2024/NĐ-CP.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục gia hạn chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có văn bản đề nghị gia hạn chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ theo Mẫu số 04 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 68/2024/NĐ-CP gửi qua Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý yêu cầu chứng thực (tại địa chỉ: <https://dichvucong.ca.gov.vn/>) hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia (mã định danh G11.07.05 của Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin - Ban Cơ yếu Chính phủ).

Điều 11. Thay đổi nội dung thông tin của chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

1. Điều kiện thay đổi nội dung thông tin của chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều kiện thay đổi nội dung thông tin của chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ áp dụng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 68/2024/NĐ-CP.

2. Các trường hợp thay đổi nội dung thông tin của chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

a) Đối với cá nhân: Thay đổi cơ quan, tổ chức công tác, địa chỉ thư điện tử công vụ mà thông tin không phù hợp với thông tin trong chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ.

b) Đối với cơ quan, tổ chức: Cơ quan, tổ chức đổi tên hoặc địa chỉ hoạt động mà thông tin không phù hợp với thông tin trong chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thay đổi nội dung thông tin của chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có văn bản đề nghị thay đổi nội dung thông tin của chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ theo Mẫu số 04 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 68/2024/NĐ-CP gửi qua Hệ thống thông tin đăng ký,

quản lý yêu cầu chứng thực (tại địa chỉ: <https://dichvucong.ca.gov.vn/>) hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia (mã định danh G11.07.05 của Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin - Ban Cơ yếu Chính phủ).

Điều 12. Thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

1. Thẩm quyền và các trường hợp thu hồi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ theo Điều 17, Điều 18 của Nghị định số 68/2024/NĐ-CP.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có văn bản đề nghị thu hồi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ theo Mẫu số 05 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 68/2024/NĐ-CP gửi qua Cổng dịch vụ công trực tuyến của Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin - Ban Cơ yếu Chính phủ (tại địa chỉ: <https://dichvucong.ca.gov.vn/>) hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia (mã định danh G11.07.05 của Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin - Ban Cơ yếu Chính phủ).

3. Thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật sau khi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ hết hạn sử dụng hoặc chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ bị thu hồi

a) Thuê bao phải có trách nhiệm bàn giao lại thiết bị lưu khóa bí mật cho cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp khi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ hết hạn sử dụng hoặc chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ bị thu hồi.

b) Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có trách nhiệm thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao, bàn giao cho Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ (Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin - Ban Cơ yếu Chính phủ) qua dịch vụ chuyển phát của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam (VNPost). Biên bản giao, nhận thiết bị lưu khóa bí mật sau khi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ hết hạn sử dụng hoặc chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ bị thu hồi theo Mẫu số 08 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 68/2024/NĐ-CP gửi Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin - Ban Cơ yếu Chính phủ.

c) Trong trường hợp thiết bị lưu khóa bí mật bị thất lạc, cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp phải lập biên bản xác nhận theo Mẫu số 09 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 68/2024/NĐ-CP gửi Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin - Ban Cơ yếu Chính phủ.

Điều 13. Khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật do thuê bao quản lý

1. Trường hợp khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật

Trường hợp khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định số 68/2024/NĐ-CP.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật

Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có văn bản đề nghị khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật theo Mẫu số 06 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 68/2024/NĐ-CP:

Đối với PKI Token: gửi qua Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý yêu cầu chứng thực (tại địa chỉ: <https://dichvucong.ca.gov.vn/>) hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia (mã định danh G11.07.05 của Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin - Ban Cơ yếu Chính phủ).

Đối với SIM PKI: gửi qua Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý yêu cầu chứng thực (tại địa chỉ: <https://dichvucong.ca.gov.vn/>) hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia (mã định danh G11.07.05 của Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin - Ban Cơ yếu Chính phủ).

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN

Điều 14. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này, trường hợp cần thiết tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp quy định pháp luật.

2. Phân công người thực hiện gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật cho thuê bao, đảm bảo nhanh chóng, hiệu quả, đúng quy trình, quy định. Quản lý, sử dụng tài khoản thực hiện gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký số, khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật đảm bảo chặt chẽ, an toàn; phân công nhân sự hỗ trợ kỹ thuật, xử lý sự cố trong quá trình sử dụng.

3. Đảm bảo hạ tầng kỹ thuật, đường truyền kết nối hoạt động ổn định, liên tục, thông suốt phục vụ gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật.

4. Định kỳ hằng năm, báo cáo tình hình công tác quản lý, triển khai, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ; đồng thời xây dựng kế hoạch, nhu cầu sử dụng của năm tiếp theo cho thuê bao thuộc quyền quản lý theo hướng dẫn của Ban Cơ yếu Chính phủ.

5. Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra các thuê bao trong quá trình triển khai, quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ thuộc phạm vi quản lý.

6. Chủ trì tổ chức tập huấn, huấn luyện triển khai, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ cho các thuê bao thuộc đối tượng tại Điều 2 Quy chế này.

7. Chủ trì, phối hợp với Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ thực hiện công tác hỗ trợ về đăng ký, quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ; tổ chức thực hiện gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật theo quy định pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp

1. Căn cứ yêu cầu đảm bảo an toàn, xác thực thông tin trong giao dịch điện tử phục vụ nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức mình xem xét, xác nhận văn bản và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đề nghị cấp, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin, thu hồi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý.

2. Tiếp nhận, bàn giao chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật cho thuê bao và chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng hiệu quả thiết bị lưu khóa bí mật, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trong phạm vi quản lý.

3. Thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền bàn giao cho Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ.

4. Cập nhật, quản lý, lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin, thu hồi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao thuộc phạm vi quản lý.

5. Phân công, cử đầu mối thực hiện hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc triển khai, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ thuộc phạm vi quản lý.

6. Định kỳ, đột xuất báo cáo về tình hình cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ.

Điều 16. Trách nhiệm của Thuê bao

1. Cung cấp các thông tin liên quan đến việc cấp, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin, thu hồi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ và khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật chính xác và đầy đủ.

2. Tiếp nhận chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật từ cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp theo quy định.

3. Thông báo kịp thời cho cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp thu hồi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 68/2024/NĐ-CP.

4. Bàn giao thiết bị lưu khóa bí mật thu hồi cho cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 68/2024/NĐ-CP.

5. Đề nghị khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật trong trường hợp thiết bị lưu khóa bí mật bị khóa theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 68/2024/NĐ-CP.

6. Quản lý thiết bị lưu khóa bí mật theo quy định của pháp luật.

7. Sử dụng chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ đúng mục đích và tuân thủ các quy trình, quy định về quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ.

Điều 17. Trách nhiệm của cá nhân đầu mối thực hiện hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc triển khai, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ

1. Hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, cài đặt và cập nhật phần mềm ký số chuyên dùng công vụ; hướng dẫn sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ tại cơ quan, đơn vị.

2. Tiếp nhận và bàn giao chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật của thiết bị, dịch vụ đảm bảo theo đúng các quy định của Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

3. Tham mưu quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực

chữ ký số chuyên dùng công vụ tại cơ quan, đơn vị (cấp mới, gia hạn, thay đổi thông tin, thu hồi và khôi phục...) theo quy định.

4. Tham mưu cho lãnh đạo cơ quan thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh tại cơ quan đối với văn bản điện tử được ký số.

5. Tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn, chuyển giao công nghệ, hướng dẫn ứng dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ do cơ quan cấp trên hoặc Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc và cần sửa đổi, bổ sung Quy chế này, các cơ quan, đơn vị, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2790/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ các Quyết định về bình chọn sản phẩm công nghiệp
nông thôn tiêu biểu do UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành trước
khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 63/2025/TT-BCT ngày 26/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 100/TTr-SCT ngày 05/8/2026 và Báo cáo số 395/BC-SCT ngày 21/8/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ các văn bản

1. Bãi bỏ phần còn hiệu lực của Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 15/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy chế tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Văn bản hết hiệu lực toàn bộ sau bãi bỏ.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 15/3/2016.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 0262 8585868
E-mail: congbao@daklak.gov.vn